

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ IN ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo Ban Giám đốc	1 – 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 – 4
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7 – 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết và Dịch vụ in Đà Nẵng đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập và trình bày báo cáo này gồm:

CHỦ TỊCH CÔNG TY:

Ông Huỳnh Ngọc Hùng Chủ tịch

BAN GIÁM ĐỐC:

Bà Nguyễn Thị Như Quỳnh Giám đốc

Ông Đặng Hữu Phát Phó Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Hòa Phó Giám đốc

Ông Đoàn Duy Thiện Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán (Công ty xổ số kiến thiết) Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ IN ĐÀ NẴNG
Địa chỉ: Số 308, đường 2/9, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Thay mặt Ban Giám đốc,



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Nguyễn Thị Như Quỳnh

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 2 năm 2021



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN
Trụ sở chính: Lô A92, đường 30/4, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Tel: (0236)3 639 639 - Fax: (0236)3 639 638 - Email: atax@atax.vn - Website: www.atax.vn
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh: Số 23 Ni Sư Huỳnh Liên, P. 10, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Các Văn phòng đại diện gồm: VPĐD tại TP. Hà Nội, VPĐD tại Tỉnh Quảng Ngãi, VPĐD tại Tỉnh Bình Định

Số: 68-TC21/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch và Ban Giám đốc

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết và Dịch vụ in Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết và Dịch vụ in Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18/02/2021, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Công ty xổ số kiến thiết) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

11/01/2021 10:00 AM

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết và Dịch vụ in Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Công ty xổ số kiến thiết) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX



Trương Văn Minh
Phó Tổng Giám đốc

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2952-2019-105-1*

Nguyễn Thanh An
Kiểm toán viên

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4871-2019-105-1*

12/12/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU B01-XS

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		145.651.179.695	162.157.446.732
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	104.059.690.051	120.286.679.537
1. Tiền	111		23.059.690.051	23.286.679.537
2. Các khoản tương đương tiền	112		81.000.000.000	97.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.000.000.000	16.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	16.000.000.000	16.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.611.280.553	14.743.536.872
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	15.806.052.516	13.565.543.019
2. Trả trước cho người bán	132		30.000.000	22.000.000
3. Các khoản phải thu khác	136	V.4	1.060.203.492	1.440.969.308
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(284.975.455)	(284.975.455)
IV. Hàng tồn kho	140		6.584.050.857	8.607.924.373
1. Hàng tồn kho	141	V.5	6.584.050.857	8.607.924.373
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.396.158.234	2.519.305.950
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		481.834.884	309.908.328
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.10	1.914.323.350	2.209.397.622
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260)	200		40.264.002.031	44.006.817.707
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		40.249.002.031	43.991.817.707
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	21.873.254.791	25.536.070.467
- Nguyên giá	222		94.976.194.968	95.325.215.284
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73.102.940.177)	(69.789.144.817)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	18.365.747.240	18.455.747.240
- Nguyên giá	228		19.155.105.240	19.155.105.240
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(789.358.000)	(699.358.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		10.000.000	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.000.000	15.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.8	15.000.000	15.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		185.915.181.726	206.164.264.439

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

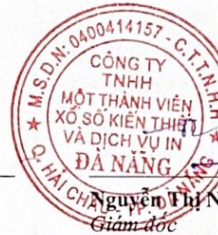
MẪU B01-XS

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		108.333.769.626	128.582.852.339
I. Nợ ngắn hạn	310		108.333.769.626	128.582.852.339
1. Phải trả người bán	312	V.9	954.339.011	1.785.489.651
2. Người mua trả tiền trước	313		80.243.775	280.971.958
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	20.326.709.875	27.582.569.993
4. Phải trả người lao động	315		20.728.560.487	19.885.329.829
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	236.852.108	190.720.951
6. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		53.651.174.100	65.567.288.100
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12.355.890.270	13.290.481.857
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		77.581.412.100	77.581.412.100
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	77.581.412.100	77.581.412.100
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		77.581.412.100	77.581.412.100
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		185.915.181.726	206.164.264.439

Trần Thị Thanh Hương
Người lập biểu

Hồ Văn Minh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 18/02/2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

MẪU B02-XS
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu (01 = 01.1 + 01.2)	01	VI.01	543.370.849.532	627.967.275.529
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số:	01.1		526.191.033.572	596.066.255.288
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		500.536.714.584	556.916.899.983
1.1.2. Xổ số cào	01.1.2		9.815.607.238	15.732.727.202
1.1.3. Xổ số bóc	01.1.3		14.382.705.391	21.198.329.013
1.1.4. Xổ số lô tô	01.1.4		1.456.006.359	2.218.299.090
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		17.179.815.960	31.901.020.241
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (02=02.1+02.2)	02	VI.02	68.633.613.074	77.747.772.428
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số:	02.1		68.633.613.074	77.747.772.428
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		65.287.397.551	72.641.334.778
2.1.2. Xổ số cào	02.1.2		1.280.296.598	2.052.094.852
2.1.3. Xổ số bóc	02.1.3		1.876.005.051	2.764.999.438
2.1.4. Xổ số lô tô	02.1.4		189.913.874	289.343.360
2.2. Giảm trừ doanh thu khác	02.2		-	-
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		474.737.236.458	550.219.503.101
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		457.557.420.498	518.318.482.860
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		435.249.317.033	484.275.565.205
3.1.2. Xổ số cào	10.1.2		8.535.310.640	13.680.632.350
3.1.3. Xổ số bóc	10.1.3		12.506.700.340	18.433.329.575
3.1.4. Xổ số lô tô	10.1.4		1.266.092.485	1.928.955.730
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		17.179.815.960	31.901.020.241
4. Chi phí kinh doanh (11 = 11.1 + 11.2)	11	VI.03	427.559.267.553	487.699.715.473
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		411.919.689.327	459.887.001.948
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		286.511.018.900	314.244.433.400
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		125.408.670.427	145.642.568.548
4.2. Giá vốn hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2		15.639.578.226	27.812.713.525
5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		47.177.968.905	62.519.787.628
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số (20.1 = 10.1 - 11.1)	20.1		45.637.731.171	58.431.480.912
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2 = 10.2 - 11.2)	20.2		1.540.237.734	4.088.306.716

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Năm 2020

MẪU B02-XS

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	4.099.673.641	5.714.830.211
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	437.721.387	542.455.979
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	30.169.829.157	33.404.748.948
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		20.670.092.002	34.287.412.912
11. Thu nhập khác	31	VI.07	94.372.220	207.815.484
12. Chi phí khác	32		31.414	240
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		94.340.806	207.815.244
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.764.432.808	34.495.228.156
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.08	4.152.886.562	6.899.045.631
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		16.611.546.246	27.596.182.525

Trần Thị Thanh Hương
Người lập biểu

Hồ Văn Minh
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Như Quỳnh
Giám đốc


Đà Nẵng, ngày 18/02/2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2020

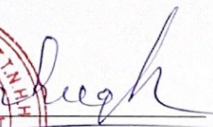
MẪU B03-XS
Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	VI.8	20.764.432.808	34.495.228.156
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.6,7	4.272.302.659	3.889.171.127
- Các khoản dự phòng	03		-	8.902.182
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	VI.4,7	(4.148.128.369)	(5.770.830.211)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20.888.607.098	32.622.471.254
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(2.703.191.932)	(1.573.060.466)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		2.322.384.185	3.636.332.044
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(24.766.839.754)	13.598.082.826
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(171.926.556)	62.098.383
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.10	(2.000.000.000)	(10.562.320.561)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		8.940.000	13.900.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(7.791.255.701)	(10.727.762.820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.213.282.660)	27.069.740.660
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(537.545.455)	(2.021.124.772)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		56.513.200	56.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(11.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	3.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27		4.435.943.086	5.201.680.422
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.954.910.831	(4.763.444.350)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.968.617.657)	(15.457.802.105)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.968.617.657)	(15.457.802.105)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(16.226.989.486)	6.848.494.205
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	120.286.679.537	113.438.185.332
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	104.059.690.051	120.286.679.537


Trần Thị Thanh Hương
Người lập biểu


Hồ Văn Minh
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Như Quỳnh
Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 18/02/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-XS

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết và Dịch vụ in Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Xổ số kiến thiết và Dịch vụ in Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 243/QĐ-UBND ngày 10/01/2008 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt đề án chuyển Công ty Xổ số kiến thiết và Dịch vụ in Đà Nẵng thành Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết và Dịch vụ in Đà Nẵng.

Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ ngày 01/02/2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3204000315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 01/02/2008, thay đổi lần thứ 5 ngày 03/10/2018 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV mã số doanh nghiệp 0400414157.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 308, đường 2/9, P. Hòa Cường Bắc, Q. Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh xổ số kiến thiết và in ấn các loại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Hoạt động xổ số, chi tiết: kinh doanh các loại hình xổ số theo quy định của Nhà nước về kinh doanh xổ số; in ấn, chi tiết: chế bản, thiết kế, tạo mẫu, tách màu, ghi phim, ghi bản, in và gia công sau in các loại sản phẩm: sách, báo, tạp chí, văn hóa phẩm, tem nhãn, ấn chi có giá trị như tiền, giấy tờ có giá, hóa đơn tài chính; bán buôn vật tư ngành in.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm diễn ra bình thường, không có gì ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-XS

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán dành cho doanh nghiệp xổ số ban hành kèm theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009 của Bộ Tài chính.

Đối với những nội dung không hướng dẫn trong Thông tư 168/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 19/08/2009, Công ty áp dụng theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21-Trình bày báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-XS

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất mà giá gốc của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, cùng chi phí bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Xác định nguyên giá trong một số trường hợp sau đây:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-XS

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

	Năm 2020 (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc, thiết bị	6 – 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến. Xác định nguyên giá trong các trường hợp:

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 3 năm.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

6. Dự phòng rủi ro trả thưởng

Công ty trích lập quỹ dự phòng trả thưởng theo hướng dẫn tại Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

Theo hướng dẫn tại Nghị định này, Công ty được xét trích lập dự phòng trả thưởng khi tại thời điểm trích lập, doanh nghiệp kinh doanh xổ số không bị lỗ và có tỷ lệ trả thưởng thực tế nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch theo quy định của pháp luật về kinh doanh xổ số.

- Tỷ lệ trả thưởng thực tế trong kỳ được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ trả thưởng thực tế} = \frac{\text{Tổng chi phí trả thưởng thực tế đã thanh toán trong kỳ}}{\text{Tổng doanh thu có thuế phát sinh trong kỳ}} \times 100\%$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-XS

Theo các văn bản hướng dẫn chi tiết về hoạt động xổ số hiện hành thì tỷ lệ trả thưởng kế hoạch đối với từng loại hình xổ số được quy định như sau:

- + Đối với xổ số truyền thống: tỷ lệ trả thưởng xây dựng cho mỗi đợt phát hành tối đa là 50% trên tổng giá trị vé xổ số phát hành;
- + Đối với xổ số cào biết kết quả ngay và xổ số bốc biết kết quả ngay: tỷ lệ trả thưởng xây dựng cho mỗi đợt phát hành tối đa là 55% trên tổng giá trị vé xổ số phát hành;
- + Đối với xổ số lô tô thủ công: tỷ lệ trả thưởng xây dựng tối đa là 60% trên tổng giá trị vé xổ số dự kiến phát hành.

- Mức trích lập của từng loại hình xổ số được xác định theo công thức:

$$\text{Dự phòng rủi ro trả thưởng} = \text{Tổng doanh thu có thuế của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập} \times \text{Tỷ lệ trả thưởng kế hoạch trong kỳ trích lập theo quy định đối với từng loại hình xổ số} - \text{Tổng giá trị trả thưởng thực tế đã thanh toán cho khách hàng trúng thưởng của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập thuộc trách nhiệm chi trả của doanh nghiệp.}$$

Công ty kinh doanh xổ số được tạm trích lập theo quý và thực hiện quyết toán khi kết thúc năm tài chính nếu đủ điều kiện trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng theo quy định nêu trên.

Tại thời điểm trích lập, tổng số dự quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng của công ty kinh doanh xổ số tối đa không được vượt quá 10% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập.

Công ty kinh doanh xổ số có số dự quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng đã trích lập trong kỳ vượt giới hạn 10% theo quy định nêu trên thì phải hoàn nhập vào thu nhập khác.

Công ty kinh doanh xổ số sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng để trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong kỳ lớn hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch. Trường hợp quỹ dự phòng trả thưởng không còn đủ để chi thì phần trả thưởng thực tế còn lại được tính vào chi phí kinh doanh.

Số dự quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang năm sau.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán vé số được ghi nhận khi kết quả giao dịch phát hành vé số được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán vé số được ghi nhận khi số lượng vé số đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác", gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-XS

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	41.707.600	28.589.000
Tiền gửi ngân hàng	23.017.982.451	23.258.090.537
Cộng	23.059.690.051	23.286.679.537

Các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	81.000.000.000	97.000.000.000
Cộng	81.000.000.000	97.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU B09-XS

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng	16.000.000.000	16.000.000.000
Cộng	16.000.000.000	16.000.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Thống Nhất	587.775.800	373.368.720
Công ty TNHH DV TM Tổng hợp Đà Nẵng	805.099.790	440.648.790
Công ty TNHH Độc Lập	436.275.250	241.408.650
Công ty TNHH MTV Triều Gia	413.851.800	264.142.900
Công ty TNHH MTV Vé số Sơn Trà	1.976.941.000	851.252.800
Đào Thị Hạnh	461.951.200	343.810.350
Phạm Thị Thanh	595.245.700	448.353.875
Lê Thị Mân	399.836.475	385.031.275
Nguyễn Thị Hoàng Hải	387.979.198	319.161.698
Các đối tượng khác	9.741.096.303	9.898.363.961
Cộng	15.806.052.516	13.565.543.019

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV	96.772.906	91.244.000
Lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	555.986.111	892.255.556
Tạm ứng	70.700.000	33.800.000
Phải thu khác	121.911.475	161.219.752
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	214.833.000	262.450.000
Cộng	1.060.203.492	1.440.969.308

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.647.657.121	-	4.186.755.100	-
Công cụ, dụng cụ	265.027.273	-	2.300.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	838.838.476	-	681.115.333	-
Thành phẩm	249.615.236	-	893.630.538	-
Hàng hoá	-	-	111.955.805	-
Hàng gửi đi bán	234.415.365	-	253.402.170	-
Vé xổ số	1.348.497.386	-	2.478.765.427	-
Cộng	6.584.050.857	-	8.607.924.373	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-XS

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TB, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	25.091.939.038	62.796.902.717	6.134.904.873	1.301.468.656	95.325.215.284
Tăng trong năm	-	-	302.165.455	225.380.000	527.545.455
- Mua trong năm	-	-	-	225.380.000	225.380.000
- XDCB hoàn thành	-	-	302.165.455	-	302.165.455
Giảm trong năm	202.425.455	393.309.177	246.459.710	34.371.429	876.565.771
- Thanh lý, nhượng bán	202.425.455	393.309.177	246.459.710	34.371.429	876.565.771
Số dư cuối năm	24.889.513.583	62.403.593.540	6.190.610.618	1.492.477.227	94.976.194.968
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư đầu năm	12.550.304.536	51.089.123.429	5.119.253.427	1.030.463.425	69.789.144.817
Tăng trong năm	1.011.512.200	2.650.018.210	332.781.557	187.990.692	4.182.302.659
- Trích khấu hao	1.011.512.200	2.650.018.210	332.781.557	187.990.692	4.182.302.659
Giảm trong năm	202.425.455	385.250.705	246.459.710	34.371.429	868.507.299
- Thanh lý, nhượng bán	202.425.455	385.250.705	246.459.710	34.371.429	868.507.299
Số dư cuối năm	13.359.391.281	53.353.890.934	5.205.575.274	1.184.082.688	73.102.940.177
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	12.541.634.502	11.707.779.288	1.015.651.446	271.005.231	25.536.070.467
Tại ngày cuối năm	11.530.122.302	9.049.702.606	985.035.344	308.394.539	21.873.254.791

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020: 44.470.726.542 VND.

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm thiết kế đồ họa(**)	Phần mềm kế toán (***)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	18.466.857.840	91.869.500	596.377.900	19.155.105.240
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	18.466.857.840	91.869.500	596.377.900	19.155.105.240
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư đầu năm	254.860.600	91.869.500	352.627.900	699.358.000
Tăng trong năm	-	-	90.000.000	90.000.000
- Trích khấu hao	-	-	90.000.000	90.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	254.860.600	91.869.500	442.627.900	789.358.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	18.211.997.240	-	243.750.000	18.455.747.240
Tại ngày cuối năm	18.211.997.240	-	153.750.000	18.365.747.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-XS

(*) Quyền sử dụng đất gồm:

- Quyền sử dụng 190 m² đất tại thửa đất lô số B2 – 29 và B2-30, khu phố chợ Mân Thái, phường Mân Thái, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Nguyên giá của Tài sản cố định này là: 319.400.000 VND. Mục đích sử dụng là để xây dựng văn phòng, thời hạn sử dụng lâu dài;
- Quyền sử dụng 1.208 m² đất tại thửa đất lô số C1.2, phường Hoà Cường, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, có nguyên giá là: 2.198.566.000 VND. Mục đích sử dụng là xây dựng trụ sở làm việc, thời hạn sử dụng lâu dài;
- Quyền sử dụng 375 m² đất tại thửa đất lô số 07 – H 2.1, xã Hoà Thọ, huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng, có nguyên giá là 350.040.000 VND. Mục đích sử dụng là xây dựng văn phòng, thời hạn sử dụng lâu dài;
- Quyền sử dụng 375 m² đất tại lô 14-Q, khu phố chợ Hoà Hải, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng. Nguyên giá: 818.100.000 VND, có nguyên giá là 818.100.000 VND;
- Quyền sử dụng khu đất 1163,2 m² số 02 Lý Thường Kiệt, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, có nguyên giá là 14.780.751.840 VND.

(**) Phần mềm thiết kế đồ họa:

- Nâng cấp phần mềm Trueflow máy ghi bàn PTR 8600S trong năm 2015 có nguyên giá 91.869.500 VND, đã khấu hao hết.

(***) Phần mềm kế toán gồm:

- Phần mềm kế toán mua năm 2008 có nguyên giá 34.892.000 VND, đã khấu hao hết;
- Phần mềm kế toán áp dụng cho các đơn vị xổ số kiến thiết mua năm 2010 có nguyên giá 291.485.900 VND, đã khấu hao hết;
- Phần mềm kế toán áp dụng cho các đơn vị xổ số kiến thiết mua năm 2019 có nguyên giá 270.000.000 VND, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 là 153.750.000 VND.

8. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	15.000.000	15.000.000
Cộng	15.000.000	15.000.000

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	258.159.200	284.834.818
Công ty CP XNK Ngành in SIC	302.863.000	333.663.000
Công ty CP SX Và TM Kim Anh Thuận	66.364.920	279.521.000
Công ty TNHH Vật Liệu bao Bi Hòa Trung	93.429.600	59.037.550
Trung tâm kinh doanh An thịnh - Liksin	57.227.281	174.166.025
Các đối tượng khác	176.295.010	654.267.258
Cộng	954.339.011	1.785.489.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-XS

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm (VND)		Phát sinh trong năm (VND)		Số cuối năm (VND)	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	4.458.654.160	52.308.863.218	51.492.337.027	-	5.275.180.351
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	5.860.666.365	68.633.613.074	67.822.574.461	-	6.671.704.978
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.275.317.942	-	4.152.886.562	2.000.000.000	-	877.568.620
Thuế thu nhập cá nhân + Thuế TNCN từ tiền lương tiền công + Thuế TNCN từ trung thưởng xổ số + Thuế thu nhập đại lý xổ số + Thuế thu nhập cá nhân từ tiền thù lao, hoa hồng	934.079.680	1.799.313.937	19.967.290.929	21.219.343.693	1.914.323.350	1.527.504.843
	934.079.680	-	1.456.328.330	2.436.572.000	1.914.323.350	-
	-	1.575.400.000	15.820.197.200	16.126.457.200	-	1.269.140.000
	-	216.402.705	2.658.312.136	2.632.283.504	-	242.431.337
	-	7.511.232	32.453.263	24.030.989	-	15.933.506
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.133.426	9.920.136	9.920.136	-	6.133.426
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	15.457.802.105	5.976.370.564	15.465.555.012	-	5.968.617.657
Tổng cộng	2.209.397.622	27.582.569.993	151.048.944.483	158.009.730.329	1.914.323.350	20.326.709.875

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	4.130.133	2.835.000
Kinh phí công đoàn	102.976.590	99.189.750
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31.000.000	24.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	98.745.385	64.696.201
Cộng	236.852.108	190.720.951

CÔNG TY TNHH XÓ SỞ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ IN ĐÀ NẴNG
Số 308, đường 2/9 quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-XS

12. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	77.581.412.100	-	-	-	77.581.412.100
Lợi nhuận năm 2019	-	-	-	27.596.182.525	27.596.182.525
Trích lập quỹ khen thưởng 2019 (*)	-	-	-	(9.714.449.824)	(9.714.449.824)
Trích quỹ phúc lợi 2019 (*)	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Trích lập quỹ thưởng Ban quản lý điều hành năm 2019 (*)	-	-	-	(423.930.596)	(423.930.596)
Lợi nhuận sau thuế nộp NSNN	-	-	-	(15.457.802.105)	(15.457.802.105)
Số dư cuối năm trước	77.581.412.100	-	-	-	77.581.412.100
Lợi nhuận năm 2020	-	-	-	16.611.546.246	16.611.546.246
Tạm trích lập quỹ khen thưởng 2020 (**)	-	-	-	(9.216.237.333)	(9.216.237.333)
Tạm trích quỹ phúc lợi 2020 (**)	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Tạm trích lập quỹ thưởng Ban quản lý điều hành năm 2020 (**)	-	-	-	(426.691.256)	(426.691.256)
Lợi nhuận sau thuế nộp NSNN	-	-	-	(5.968.617.657)	(5.968.617.657)
Số dư cuối năm nay	77.581.412.100	-	-	-	77.581.412.100

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Quyết định số 4675/QĐ-UBND ngày 03/12/2020 của UBND thành phố Đà Nẵng

(**) Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo hướng dẫn tại Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ. Việc phân phối này chưa có văn bản phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

... 11/01/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-XS

13. Chỉ tiêu ngoài bảng kế toán

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Nợ khó đòi đã xử lý	56.270.000	56.270.000
2. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp	23.635.158.003	21.943.708.003
3. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết	39.651.103.000	42.580.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán vé xổ số	526.191.033.572	596.066.255.288
Doanh thu bán các sản phẩm in	14.854.175.838	28.203.089.196
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	2.325.640.122	3.697.931.045
Cộng	543.370.849.532	627.967.275.529

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	68.633.613.074	77.747.772.428
Cộng	68.633.613.074	77.747.772.428

3. Chi phí kinh doanh

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí kinh doanh xổ số	411.919.689.327	459.887.001.948
+ Chi phí trả thưởng	286.511.018.900	314.244.433.400
+ Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	125.408.670.427	145.642.568.548
Giá vốn thành phẩm, dịch vụ đã bán	15.639.578.226	27.812.713.525
Cộng	427.559.267.553	487.699.715.473

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	4.099.673.641	5.714.830.211
Cộng	4.099.673.641	5.714.830.211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-XS

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	20.223.964	6.820.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài In	401.216.514	522.575.979
Chi phí bằng tiền khác In	16.280.909	13.060.000
Cộng	437.721.387	542.455.979

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	21.604.674.676	22.456.951.650
Chi phí vật liệu quản lý	678.598.506	879.894.729
Chi phí đồ dùng văn phòng	314.237.375	544.338.990
Chi phí khấu hao TSCĐ	999.334.862	868.466.389
Thuế, phí và lệ phí	457.252.589	519.781.749
Chi phí dự phòng	-	8.902.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.406.788.574	2.982.961.363
Chi phí bằng tiền khác	3.708.942.575	5.143.451.896
Cộng	30.169.829.157	33.404.748.948

7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	48.454.728	56.000.000
Các khoản thu nhập khác	45.917.492	151.815.484
Cộng	94.372.220	207.815.484

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	20.764.432.808	34.495.228.156
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Chi phí không được trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	20.764.432.808	34.495.228.156
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành (chưa giảm):	4.152.886.562	6.899.045.631
Thuế TNDN được giảm:	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.152.886.562	6.899.045.631

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với bên liên quan

Lương của Chủ tịch, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng, Kiểm soát viên

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương	3.574.150.336	3.552.065.048
Cộng	3.574.150.336	3.552.065.048

2. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2020			
Phải trả người bán	954.339.011	-	954.339.011
Phải trả khác	129.745.385	-	129.745.385
Tổng cộng	1.084.084.396	-	1.084.084.396
Tại ngày 01/01/2020			
Phải trả người bán	1.785.489.651	-	1.785.489.651
Phải trả khác	87.460.200	-	87.460.200
Tổng cộng	1.872.949.851	-	1.872.949.851

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hiện không có rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-XS

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:


	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.059.690.051	-	104.059.690.051
Phải thu khách hàng	15.521.077.061	-	15.521.077.061
Đầu tư tài chính	16.000.000.000	-	16.000.000.000
Phải thu khác	986.972.339	15.000.000	1.001.972.339
Tổng cộng	136.567.739.451	15.000.000	136.582.739.451
Tại ngày 01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	120.286.679.537	-	120.286.679.537
Phải thu khách hàng	13.280.567.564	-	13.280.567.564
Đầu tư tài chính	16.000.000.000	-	16.000.000.000
Phải thu khác	1.406.422.561	15.000.000	1.421.422.561
Tổng cộng	150.973.669.662	15.000.000	150.988.669.662


3. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

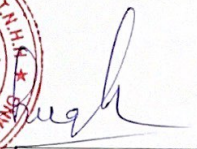

Vào ngày 14/01/2021, Ủy ban nhân dân TP Đà Nẵng ban hành quyết định số 137/QĐ-UBND về việc tách Xí nghiệp In tổng hợp thuộc Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết và Dịch vụ in Đà Nẵng để thành lập Công ty TNHH MTV In Tổng hợp Đà Nẵng, do UBND TP Đà Nẵng làm cơ quan đại diện chủ sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty TNHH MTV In Tổng hợp Đà Nẵng đã được phép hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0402079874, do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 20/01/2021. Và Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết và Dịch vụ in Đà Nẵng sẽ đổi tên thành Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Đà Nẵng kể từ ngày 01/01/2021.

4. Thông tin so sánh

Là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX.


Trần Thị Thanh Hương
Người lập biểu


Hồ Văn Minh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 18/02/2021